

THAM LUẬN

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp

(Kèm theo Công văn số 1167/PLQT-TPQT ngày 02/12/2025 của Vụ Pháp luật quốc tế)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, các quan hệ hôn nhân và gia đình (HNGĐ) nói chung, quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài nói riêng ngày càng gia tăng, thể hiện tính đa dạng, phức tạp và nhạy cảm của lĩnh vực này, đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam có liên quan. Trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã quan tâm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về HNGĐ có yếu tố nước ngoài, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bối cảnh đó đặt ra hai vấn đề chính là công nhận các quan hệ hôn nhân gia đình xuyên biên giới và giải quyết các hệ lụy của vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài. Việc áp dụng pháp luật và triển khai các quy định này trong thực tiễn vẫn còn tồn tại những khó khăn, vướng mắc cần được đánh giá, phân tích để từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, bảo đảm quyền lợi chính đáng của công dân.

1. Cơ sở pháp lý và thực trạng quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài

1.1. Cơ sở pháp lý

Quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài là một trong những lĩnh vực pháp lý mang tính đặc thù, chịu sự điều chỉnh của cả pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong đó, khung pháp luật trong nước đã cơ bản và tương đối đầy đủ, đồng thời được bổ trợ, mở rộng bởi các cam kết và cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự (TTTPDS). Cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài có thể kể đến như: Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật HNGĐ năm 2014, Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Hộ tịch năm 2014, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007... Nhìn chung, Luật HNGĐ năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý cho các quan hệ HNGĐ nói chung và quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài nói riêng phát triển tương đối ổn định.

Bên cạnh hệ thống pháp luật nội địa, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc điều chỉnh và hỗ trợ giải quyết các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài. Việt Nam đã ký kết và tham

gia nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác, trao đổi thông tin, công nhận và thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài. Đối với việc thiết lập quan hệ HNGĐ quốc tế xuyên biên giới, Việt Nam đã là thành viên của Công ước La Hay năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế, tạo hành lang pháp lý bảo đảm quyền lợi của trẻ em trong các vụ việc nhận con nuôi. Đối với việc giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài, Việt Nam đã kí kết các Hiệp định song phương về TTTPDS (10 Hiệp định điều chỉnh pháp luật áp dụng, 18 Hiệp định điều chỉnh việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài) và 02 Công ước đa phương. Ngoài ra, các Điều ước quốc tế về nhân quyền cũng ghi nhận quyền kết hôn, ly hôn, quyền của trẻ em, phụ nữ, người yếu thế trong gia đình. Trong quá trình giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài, phần lớn đều phát sinh yêu cầu TTTPDS về tổng đạt giấy tờ, thu thập chứng cứ với đương sự ở nước ngoài, xác minh địa chỉ ở nước ngoài, đề nghị cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài và giấy tờ hộ tịch có liên quan. Như đã phân tích ở trên, các Điều ước quốc tế về TTTPDS có cả nội dung về TTTPDS và cả một số nội dung về tư pháp quốc tế, xác định thẩm quyền, pháp luật áp dụng, công nhận và cho thu hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về HNGĐ.

1.2. Đặc điểm và xu hướng phát sinh của các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ phức tạp. Các quan hệ này được hình thành không chỉ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, mà còn giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với công dân trong nước, hoặc giữa những người nước ngoài với nhau nhưng có tài sản, quyền và nghĩa vụ phát sinh tại Việt Nam và ngay cả gia đình Việt Nam có tài sản ở nước ngoài cũng khiến các quan hệ trở nên có yếu tố nước ngoài. Đặc điểm nổi bật của các quan hệ này là tính đa dạng, phức tạp và chịu sự chi phối của nhiều hệ thống pháp luật khác nhau, đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền phải xác định chính xác pháp luật áp dụng cũng như thẩm quyền giải quyết.

Sự khác biệt về văn hóa, phong tục, ngôn ngữ, chuẩn mực đạo đức xã hội và hệ thống pháp luật giữa các quốc gia khiến cho việc giải quyết các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài mang tính nhạy cảm, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến kết hôn, ly hôn, xác định cha mẹ con, nuôi con nuôi và chia tài sản. Những khác biệt này không chỉ tạo ra khó khăn trong việc thực thi pháp luật mà còn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh tranh chấp, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em - những đối tượng thường ở vị thế yếu hơn trong các quan hệ này.

Bên cạnh đó, các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài còn mang tính chất xuyên biên giới rõ nét, gắn liền với quá trình di cư, lao động, học tập và kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài. Thực tiễn cho thấy, trong những năm gần đây, kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Đài Loan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số quốc gia châu Âu diễn ra khá phổ biến. Cùng với đó, các vụ việc ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, chia tài sản, hay công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về HNGĐ cũng có xu hướng tăng nhanh.

Nhìn chung, sự gia tăng của các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài phản ánh xu thế giao lưu, hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực thực thi của các cơ quan quản lý và bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia, quyền con người và phù hợp với thông lệ quốc tế.

1.3. Vai trò của hoạt động TTTPDS trong giải quyết các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài

Hoạt động TTTPDS giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm thực thi pháp luật và nâng cao hiệu quả giải quyết các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài. Đây là cơ chế hợp tác chính thức giữa các quốc gia nhằm hỗ trợ lẫn nhau trong việc tổng đạt giấy tờ, thu thập chứng cứ và thực hiện các hoạt động tố tụng khác, qua đó tạo điều kiện cho việc giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài được chính xác, khách quan và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên.

Trong thực tiễn, TTTPDS đã đóng vai trò cầu nối giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, giúp giải quyết hiệu quả nhiều vụ việc liên quan đến kết hôn, ly hôn, xác định cha mẹ con, nuôi con nuôi, cấp dưỡng, chia tài sản chung giữa vợ và chồng, cũng như công nhận và cho thi hành bản án về HNGĐ của tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Cơ chế này không chỉ góp phần nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật mà còn khẳng định trách nhiệm và uy tín của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, quyền trẻ em và bình đẳng giới.

Tại Việt Nam, việc xét xử, giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế và cải cách tư pháp. Một mặt, việc xét xử các vụ việc này là nhằm chấm dứt các tranh chấp giữa các bên để bảo vệ kịp thời, đúng pháp luật quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặt khác, kết quả xét xử khách quan, toàn diện, đúng pháp luật của Tòa án sẽ tạo dựng niềm tin cho các cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

2. Việc áp dụng pháp luật về HNGĐ trong quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài và trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự

2.1. *Đánh giá hiệu quả quy định pháp luật về HNGĐ trong quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài*

Thẩm quyền giải quyết các vụ việc về HNGĐ có yếu tố nước ngoài thuộc về Cơ quan đăng ký hộ tịch và Tòa án nhân dân. Vì vậy, Vụ Pháp luật quốc tế không có thông tin về số liệu hay vụ việc cụ thể để đánh giá tác động của Luật HNGĐ đối với các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài trên thực tế. Ngoài ra, Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ quy định về tổ chức và hoạt động tư vấn, hỗ trợ HNGĐ có yếu tố nước ngoài, trong đó các trung tâm tư vấn, hỗ trợ HNGĐ có yếu tố nước ngoài thuộc Hội liên hiệp phụ nữ có quyền tư vấn bồi dưỡng cho công dân Việt Nam về pháp luật về HNGĐ, về nhập cư của nước mà người yêu cầu dự định kết hôn với công dân nước đó. Vụ Pháp luật quốc tế không có thông tin về hoạt động của các trung tâm này.

Hiện tại các quy định của Luật HNGĐ và các văn bản quy định chi tiết điều chỉnh các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài tương đối đầy đủ. Mặc dù vậy, các quy định của Luật HNGĐ vẫn còn khoảng trống và mâu thuẫn nội tại cũng như chông chéo với các đạo luật khác, cụ thể như sau:

2.1.1. *Về thẩm quyền*

a) *Về thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài*

Khoản 1 và 2 Điều 123 Luật HNGĐ dẫn chiếu đến các quy định trong những đạo luật khác như Luật Hộ tịch năm 2014 và BLTTDS năm 2015 mà không có quy định loại trừ. Tuy nhiên, khoản 3 Điều này quy định riêng về thẩm quyền của tòa án nhân dân khu vực. Các điều khoản tiếp theo như Điều 128 và khoản 2 Điều 129 Luật HNGĐ lại có thêm các quy định riêng biệt về vấn đề thẩm quyền áp dụng cho một số quan hệ hôn nhân và gia đình cụ thể. Vì vậy, cần nghiên cứu, cân nhắc bổ sung ngoại lệ cho quy định tại khoản 1 và 2 của Điều 123 Luật HNGĐ để đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật.

Bên cạnh đó, cần bổ sung các quy định cụ thể hơn về thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài trong BLTTDS, đặc biệt cần cho phép cơ chế chuyển giao thẩm quyền hoặc quy định về thẩm quyền áp dụng các biện pháp tạm thời. Hiện tại, một số Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự (HĐTTTPDS) giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định về thẩm quyền áp dụng các biện pháp tạm thời với giám hộ, trợ tá; cơ chế tham vấn về thẩm quyền giám hộ, trợ tá và chuyển thẩm quyền giám hộ, trợ tá khi có sự thay đổi nơi cư trú (Ví dụ: Điều 31, 32 Hiệp định với Mông Cổ, Điều 29, 30 Hiệp định với Tiệp Khắc – Séc và Xlô-va-ki-a...). Trong tương lai, việc nghiên cứu bổ sung quy định về thẩm quyền cũng tạo điều kiện cho Việt Nam gia nhập và thực thi Công ước La Hay năm 1996 về thẩm quyền, pháp luật áp dụng, công nhận, thi hành và hợp tác trong

lĩnh vực trách nhiệm của cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em trong khuôn khổ Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế (HCCH) (61 thành viên), trong đó cũng có các quy định về chuyển giao thẩm quyền của tòa án.

b) Về thẩm quyền xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

Điều 128 Luật HNGĐ quy định về thẩm quyền, phân định thẩm quyền giữa cơ quan đăng ký hộ tịch và tòa án, đồng thời xác định thẩm quyền quốc tế của các cơ quan này (chủ yếu là cơ quan hộ tịch). Về thẩm quyền của Cơ quan hộ tịch, Luật HNGĐ mặc dù chỉ dẫn đến pháp luật về hộ tịch nhưng còn thiếu trường hợp công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đã được quy định tại Điều 43 Luật Hộ tịch năm 2014. Như vậy, để tránh những khác biệt trong quy định của các đạo luật khác nhau, nếu Luật HNGĐ đã dẫn chiếu đến pháp luật hộ tịch thì không nên đưa ra quy định chi tiết. Luật Hộ tịch cũng dự kiến sẽ trình Quốc hội khóa 16 vào kỳ 1 tháng 4/2026, theo đó thẩm quyền đăng ký hộ tịch thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã. Vì vậy việc phân định thẩm quyền Ủy ban nhân dân các cấp không còn đặt ra.

Về nội dung này, một số HĐTTTPDS mà Việt Nam đã ký kết với các nước tách nội dung xác định cha cho con, truy nhận cha cho con thành một điều khoản riêng. Các HĐTTTPDS đa phần xác định thẩm quyền thuộc về cơ quan của nước nơi người con là công dân, nơi người con thường trú/cư trú, một số trường hợp bổ sung thẩm quyền tòa án nơi nguyên đơn hoặc bị đơn thường trú/cư trú. Trong Hiệp định với Mông Cổ, việc con cấp dưỡng cho cha mẹ đã được quy định trong phạm vi quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con. Tuy nhiên, đa phần các Hiệp định có quy định riêng với vấn đề cấp dưỡng.

Về thẩm quyền của Tòa án, Điều 28, 29, 469 và 470 BLTTDS 2015 quy định về thẩm quyền của tòa án Việt Nam với các vụ việc dân sự nói chung và các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nói riêng, nhưng Điều 469 và 470 không có quy định cụ thể về thẩm quyền quốc tế (thẩm quyền của tòa án Việt Nam so với tòa án nước ngoài) đối với vụ việc về quan hệ pháp lý giữa cha mẹ con. Tương tự như việc Luật HNGĐ dẫn chiếu đến pháp luật về hộ tịch, việc Luật HNGĐ có quy định riêng nhưng không đầy đủ về thẩm quyền của tòa án có thể dẫn đến những cách giải thích khác nhau. Vì vậy, đề nghị cân nhắc có quy định riêng trong Luật HNGĐ hoặc chỉ dẫn chiếu đến các quy định của BLTTDS về thẩm quyền của tòa án.

c) Về thẩm quyền giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài

Khoản 1 và 2 Điều 129 Luật HNGĐ mâu thuẫn nhau. Khoản 2 xác định thẩm quyền thuộc về cơ quan của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú, như vậy nếu người yêu cầu không cư trú ở Việt Nam thì cơ quan của Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết vụ việc và không có điều kiện để áp dụng khoản 1 trong

đó cho phép giải quyết các yêu cầu cấp dưỡng của người không cư trú tại Việt Nam (áp dụng pháp luật mà họ là công dân). Trong các HĐTTTPDS đều xác định cơ quan có thẩm quyền là cơ quan nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú/ hoặc cư trú nhưng pháp luật áp dụng thì có Hiệp định quy định là pháp luật nơi người yêu cầu thường trú, có Hiệp định lại quy định là pháp luật nơi người yêu cầu là công dân. Vì vậy, cần cân nhắc quy định của các HĐTTTPDS, đồng thời mở rộng thẩm quyền quốc tế đối với việc giải quyết các yêu cầu cấp dưỡng theo các nguyên tắc chung về tố tụng dân sự: nơi người được yêu cầu cư trú hoặc có tài sản.

2.1.2. Về pháp luật áp dụng đối với các vụ việc về HNGĐ có yếu tố nước ngoài

a) Về nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài

Luật HNGĐ không quy định rõ về hệ thuộc luật áp dụng trong một số quan hệ cụ thể: quan hệ nhân thân và tài sản của vợ chồng, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đặc biệt là quan hệ cha mẹ con... Trong những trường hợp này, nguyên tắc chung của Luật HNGĐ là áp dụng pháp luật Việt Nam (không theo nguyên tắc áp dụng pháp luật của nước nơi có mối liên hệ gắn bó nhất với quan hệ đó như quy định của BLDS 2015).

Điều 122 Luật HNGĐ cũng quy định một số vấn đề về áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế, dẫn chiếu... là những vấn đề có tính nguyên tắc đã được quy định trong BLDS. Vì vậy, đề nghị cân nhắc bỏ quy định này trong Luật HNGĐ hoặc chỉ dẫn đến BLDS 2015 để tránh những cách giải thích khác nhau.

b) Về định nghĩa quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài

Đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo Luật quốc tịch Việt Nam bao gồm cả người có quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài, nên không rõ ràng về tư cách chủ thể. Vì vậy, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không còn là một nhóm chủ thể riêng biệt trong định nghĩa về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo BLDS 2015. Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang quốc tịch nước ngoài, quan hệ có sự tham gia của chủ thể này là quan hệ có yếu tố nước ngoài. Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhưng mang quốc tịch Việt Nam và mọi yếu tố trong quan hệ dân sự đều liên quan đến Việt Nam thì quan hệ này phải được coi như quan hệ trong nước.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực HNGĐ, yếu tố cư trú (hoặc thường trú) tại nước ngoài có thể ảnh hưởng đến thẩm quyền giải quyết và pháp luật áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình, đặc biệt là trong bối cảnh một số quốc gia (tương tự như Việt Nam) cho phép những người nước ngoài kết hôn với nhau trước cơ quan có thẩm quyền của họ.

Vì vậy, cần cân nhắc sửa đổi khái niệm quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài tại Điều 3 khoản 25 Luật HNGĐ cho phù hợp với khái niệm được quy định chung trong BLDS nhưng có cân nhắc đến yếu tố cư trú (hoặc thường trú) tại nước ngoài của chủ thể.

Hơn nữa, cần thống nhất các tiêu chí được sử dụng để xác định thẩm quyền và pháp luật áp dụng: “định cư”, “cư trú” hay “thường trú”. Khi thống nhất các tiêu chí này, Luật HNGĐ cũng có thể đưa ra định nghĩa về cách hiểu nơi cư trú hay thường trú để xác định thẩm quyền và pháp luật áp dụng.

c) Về pháp luật áp dụng đối với kết hôn có yếu tố nước ngoài

i. Về cơ bản quy định của Điều 126 Luật HNGĐ là phù hợp với quy định của các HĐTTTPDS mà Việt Nam đã ký kết. Tuy nhiên, nên sử dụng chung thuật ngữ “pháp luật của nước mà bên kết hôn có quốc tịch” tương tự như cách sử dụng trong BLDS 2015. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 126 Luật HNGĐ không áp dụng nguyên tắc chung tại khoản 1 mà chỉ buộc các bên tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quy định này có thể khiến cho hôn nhân của những người nước ngoài này không được công nhận tại quốc gia mà họ là công dân, tạo kẽ hở để người nước ngoài lẩn tránh các quy định pháp luật về kết hôn ở quốc gia mà họ là công dân.

ii. Quy định tại khoản 2 Điều 126 và quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hộ tịch chưa thống nhất về tiêu chí. Mặc dù hai quy định này nhằm đến hai vấn đề khác nhau (Điều 126 là pháp luật áp dụng và Điều 37 về thẩm quyền đối với việc kết hôn có yếu tố nước ngoài). Tuy nhiên, do có sự khác biệt về tiêu chí cư trú nên trường hợp người nước ngoài chỉ tạm trú tại Việt Nam được đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hộ tịch nhưng không có quy định về pháp luật áp dụng.

Vì vậy quy định này nên được sửa đổi lại theo hướng:

“Pháp luật áp dụng đối với điều kiện kết hôn là pháp luật của nước mà mỗi bên kết hôn có quốc tịch. Trường hợp các bên kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì điều kiện kết hôn còn phải phù hợp pháp luật Việt Nam.

Pháp luật áp dụng đối với nghi thức kết hôn là pháp luật của nước nơi tiến hành kết hôn.”

iii. Đối với các văn bản quy định chi tiết, mặc dù có quy định về việc áp dụng pháp luật của nước mà mỗi bên kết hôn có quốc tịch, các quy định về thủ tục kết hôn có yếu tố nước ngoài (Điều 38 Luật Hộ tịch và Điều 30 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch) chỉ đòi hỏi bên nước ngoài nộp giấy chứng minh tình trạng hôn nhân hoặc giấy tờ xác nhận đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước ngoài (trong

trường hợp không có giấy chứng minh tình trạng hôn nhân) mà không xem xét nội dung quy định của pháp luật nước ngoài về các điều kiện kết hôn.

Một số quốc gia việc kết hôn trong một số trường hợp phải kèm theo các điều kiện khác thì giấy tờ chứng minh sự phù hợp với các điều kiện này chưa có trong thành phần hồ sơ (ví dụ tại Hàn Quốc, theo Điều 801 BLDS của nước này, những người ở độ tuổi vị thành niên 18 đến 20 tuổi có thể kết hôn khi có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ, khi đạt tuổi thành niên là tròn 20 tuổi họ có thể kết hôn mà không cần sự đồng ý này. Như vậy nếu một người nam quốc tịch Việt Nam đủ tuổi kết hôn lấy người nữ Hàn Quốc ở độ tuổi 19 - phù hợp với tuổi kết hôn ở Việt Nam thì trừ khi cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc cấp giấy xác nhận cô dâu đáp ứng toàn bộ các điều kiện để kết hôn, cô dâu Hàn Quốc phải có giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại Hàn Quốc và giấy tờ chứng minh sự đồng ý của cha mẹ).

Vì vậy, cần cân nhắc bổ sung quy định về các giấy tờ chứng minh điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước mà bên kết hôn nước ngoài là công dân vào thành phần hồ sơ đăng ký kết hôn.

d) Về pháp luật áp dụng với ly hôn có yếu tố nước ngoài

Chưa rõ điều kiện “thường trú” quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật HNGĐ sẽ áp dụng đối với hôn nhân giữa người nước ngoài với nhau hay giữa cả công dân Việt Nam và người nước ngoài. Trong trường hợp này pháp luật Việt Nam được áp dụng với tư cách là pháp luật nơi có tòa án (và/hoặc nơi thường trú nếu yếu tố thường trú áp dụng chung). Tuy nhiên nếu hiểu rằng yếu tố nơi thường trú áp dụng cho cả hai trường hợp thì sẽ thiếu quy định áp dụng cho trường hợp kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú ở Việt Nam còn công dân nước ngoài thường trú tại nước ngoài. Khoản 2 lại đưa ra trường hợp ngoại lệ trong việc áp dụng pháp luật Việt Nam quy định tại khoản 1, cho phép áp dụng pháp luật nơi thường trú chung khi công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam.

Để làm rõ hệ thuộc pháp luật được áp dụng, tránh nhầm lẫn giữa các quy định về xung đột pháp luật và xung đột thẩm quyền, nên sửa đổi quy định này như sau:

Pháp luật áp dụng đối với việc ly hôn là pháp luật của nước nơi vợ chồng cùng thường trú, trừ trường hợp vợ chồng cùng quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước nơi vợ chồng có quốc tịch.

Trường hợp không thể xác định pháp luật áp dụng theo quy định trên thì pháp luật Việt Nam được áp dụng (hoặc áp dụng nguyên tắc pháp luật của nước nơi có liên hệ gần bó nhất - khoản 3 Điều 664 BLDS 2015).

Thông thường trong các vụ việc về ly hôn sẽ giải quyết toàn bộ các quan hệ về nhân thân và tài sản của vợ chồng, đồng thời giải quyết yêu cầu về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, đây là các quan hệ pháp lý có liên quan nhưng độc lập với nhau vì các bên có thể yêu cầu giải quyết riêng rẽ.

Về mặt chính sách, cần làm rõ pháp luật để giải quyết quan hệ tài sản của vợ chồng khi ly hôn và các quan hệ khác có cùng tuân theo hệ thuộc luật như giải quyết quan hệ nhân thân hay không. Khoản 3 Điều 127 Luật HNGĐ đang giải quyết các yêu cầu về tài sản trong ly hôn nhưng chỉ áp dụng với bất động sản tại nước ngoài. Chế độ tài sản của vợ chồng là vấn đề cần giải quyết trong nhiều trường hợp không chỉ khi ly hôn mà cả khi một bên chết hoặc phá sản. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy phạm xung đột áp dụng với quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng.

e) Về pháp luật áp dụng đối với việc xác định quan hệ cha mẹ con có yếu tố nước ngoài

Các vụ việc được giải quyết tại cơ quan hộ tịch: Điều 44 Luật hộ tịch năm 2014 quy định cụ thể về thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con, theo đó người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Như vậy trong trường hợp không có tranh chấp thì việc xác định quan hệ cha mẹ con có yếu tố nước ngoài được giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp huyện theo các quy định về trình tự thủ tục của pháp luật Việt Nam mà không có quy định về pháp luật áp dụng. Pháp luật hiện hành không có quy định về loại giấy tờ nào được coi là đủ để chứng minh quan hệ cha mẹ con: Giấy chứng sinh, kết quả xét nghiệm ADN hay giấy tờ cam đoan của nhân chứng.

Các vụ việc được giải quyết tại Tòa án, theo quy định của BLDS 2015, do Luật HNGĐ không xác định pháp luật áp dụng trong trường hợp này nên pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi có mối liên hệ gắn bó nhất với quan hệ pháp luật đang được giải quyết. Việc xác định pháp luật này phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể. Đến nay, Vụ Pháp luật quốc tế cũng chưa nhận được thông tin về các bản án, quyết định của tòa án Việt nam có nội dung đánh giá về mối liên hệ gắn bó nhất này.

f) Về pháp luật áp dụng đối với chế độ tài sản của vợ chồng, giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng

Điều 130 Luật HNGĐ không dẫn chiếu đến pháp luật nước ngoài và hiện nay chưa có quy định dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với các quan hệ nêu tại điều này trong các đạo luật khác. Vì vậy quy định của Điều 130 Luật HNGĐ có thể hiểu là dẫn chiếu đến các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, trong trường hợp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì pháp luật chưa quy định họ có được thỏa thuận về pháp luật áp dụng hay không. Đến nay cũng chưa có quy định giải quyết các trường hợp hôn nhân thực tế (chung sống với nhau như vợ chồng) có yếu tố nước ngoài. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể về vấn đề này trong Luật HNGĐ.

2.1.3. Về công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của nước ngoài về HNGĐ

Luật HNGĐ sử dụng các tiêu chí mâu thuẫn với BLTTDS 2015. BLTTDS 2015 quy định các bản án, quyết định của nước ngoài không có yêu cầu thi hành và không có đơn yêu cầu không công nhận thì mới được đương nhiên công nhận (không phải qua thủ tục tại Tòa án) (Điều 431 BLTTDS 2015). Tuy nhiên, Luật HNGĐ lại quy định việc ghi vào sổ hộ tịch chỉ căn cứ trên một trong hai tiêu chí nêu trên.

Mặc dù Luật Hộ tịch có quy định về ghi vào sổ hộ tịch (ghi chú) đối với bản án, quyết định của tòa án nước ngoài nhưng việc ghi chú chỉ thực hiện với các bản án, quyết định về sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam. Do đó, nếu sự kiện hộ tịch trong bản án quyết định là sự kiện của công dân nước ngoài thì không được ghi chú theo quy định của Luật Hộ tịch, từng cơ quan xem xét giấy tờ phải căn cứ trên cơ sở của Bộ luật tố tụng dân sự về trường hợp đương nhiên được công nhận để giải quyết các vụ việc có liên quan đến giấy tờ đó.

Vì vậy, cần cân nhắc thống nhất các tiêu chí được áp dụng trong các đạo luật này đối với việc công nhận các bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của nước ngoài.

2.1.4. Về tài sản chung của vợ chồng trong gia đình có yếu tố nước ngoài

Trường hợp một bên vợ, chồng là người nước ngoài nhưng sở hữu chung tài sản là bất động sản (đặc biệt là quyền sử dụng đất) với chồng/vợ là người Việt Nam thì quy định tại Điều 34 Luật HNGĐ là chưa phù hợp. Người nước ngoài có thể sở hữu nhà ở có giới hạn thời gian hoặc nếu kết hôn với người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể sở hữu nhà ở không giới hạn thời gian theo Luật Nhà ở năm 2023 nhưng không có quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2024, kể cả quyền sử dụng đất ở gắn với nhà ở đó. Vì vậy, có một số vụ việc ly hôn các bên tranh chấp nhau về tài sản là quyền sử dụng đất, trong đó người nước ngoài là người cung cấp tài chính chủ yếu để tạo lập bất động sản nhưng không được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Đánh giá sự phù hợp của quy định pháp luật về HNGĐ trong quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài

2.2.1. Công ước La Hay năm 1980 về các khía cạnh dân sự của hành vi bắt cóc trẻ em quốc tế

Việt Nam chưa phải là thành viên của Công ước này và vẫn đang trong quá trình nghiên cứu gia nhập theo Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 11/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch chuẩn bị gia nhập Công ước La Hay năm 1980 về các khía cạnh dân sự của hành vi bắt cóc trẻ em quốc tế. Công ước quy định quyền nuôi dưỡng (bao gồm cả nội dung quyết định nơi cư trú của trẻ) phát sinh trên cơ sở quy định của pháp luật, thỏa thuận của cha mẹ hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền là cơ sở để yêu cầu trả lại trẻ về nơi thường trú khi trẻ bị đưa đi hoặc giữ lại trái phép xuyên quốc gia. Công ước cũng quy định về quyền thăm nom bao gồm cả quyền đưa trẻ đi có thời hạn khỏi nơi thường trú.

Về quyền nuôi dưỡng, quyền thăm nom, Luật HNGĐ (các Điều từ 81 đến 83) chỉ xác định một người trực tiếp nuôi con, còn quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con vẫn thuộc về cha mẹ sau ly hôn. Bên cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con. Tuy nhiên, việc chưa có định nghĩa cụ thể về quyền nuôi dưỡng, quyền thăm nom dẫn đến khó xác định người có quyền quyết định nơi cư trú của trẻ sau khi ly hôn, đặc biệt là xác định sự cần thiết phải có ý kiến của bên cha mẹ còn lại khi thay đổi nơi cư trú của trẻ. (Mặc dù về nguyên tắc vẫn có thể xác định người có quyền quyết định này chính là người trực tiếp nuôi con). Điều này có thể gây khó khăn cho việc áp dụng các quy định về quyền nuôi dưỡng và quyền thăm nom khi Việt Nam trở thành thành viên của Công ước này. Vì vậy, đề nghị cân nhắc phân định rõ phạm vi và đưa ra định nghĩa cụ thể về quyền nuôi dưỡng và quyền thăm nom, có tính đến quyền quyết định nơi cư trú của trẻ.

Về thỏa thuận của cha mẹ về việc nuôi dưỡng, thăm nom con, Điều 81 Luật HNGĐ cho phép cha mẹ trẻ thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Luật HNGĐ (Điều 15, 16) cũng cho phép nam nữ chung sống như vợ chồng thỏa thuận về vấn đề tài sản, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con như trường hợp cha mẹ có kết hôn. Tuy nhiên Luật chưa có quy định cụ thể về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận này. Ngoài trường hợp ly hôn thì hiện nay chưa có trường hợp nào cha mẹ được thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con. Luật HNGĐ (Điều 15) cho phép vợ chồng thỏa thuận về nơi cư trú, trường hợp hai vợ chồng lựa chọn nơi cư trú khác nhau thì Luật chưa quy định các bên có thể thỏa thuận về nội dung liên quan đến người trực tiếp nuôi con và nơi cư trú của con hay không.

Xét theo nghĩa rộng có thể áp dụng các quy định của BLDS đối với thỏa thuận giữa cha mẹ về việc nuôi dưỡng, thăm nom con nhưng cần cân nhắc có các quy định riêng đối với loại thỏa thuận này vì các nguyên tắc của BLDS là để tối

đa hóa tự do hợp đồng, trong khi các thỏa thuận của cha mẹ trẻ cần phải bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ.

Vì vậy, đề nghị xác định rõ các trường hợp mà cha mẹ có thể thỏa thuận về quyền nuôi dưỡng, thăm nom con, về nơi cư trú của con và điều kiện có hiệu lực của những thỏa thuận này, đặc biệt trong trường hợp quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2.2.2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em UNCRC

Về việc hạn chế quyền của cha mẹ nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất của trẻ, pháp luật hiện hành chưa có quy định về việc hạn chế vĩnh viễn hay tước hoàn toàn quyền của cha mẹ với con chưa thành niên. Trên thực tế đã có nhiều trường hợp cha mẹ bỏ rơi, thiếu trách nhiệm với con (đặc biệt trong các trường hợp để lại trẻ tại các cơ sở nuôi dưỡng, hết thời hạn mà không đến nhận lại trẻ mà không vì lý do khách quan) hoặc cha mẹ ngược đãi nghiêm trọng, cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định tước bỏ toàn bộ hoặc một số quyền của cha mẹ với con chưa thành niên cân nhắc mức độ nghiêm trọng của hành vi và vì lợi ích tốt nhất của trẻ phù hợp với quy định của Công ước quốc tế về quyền trẻ em (Điều 9).

Về việc đảm bảo quyền được khai sinh của trẻ, Luật HNGĐ cấm mang thai hộ vì mục đích thương mại và chỉ quy định về việc xác định cha mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo nhưng quyền được khai sinh của trẻ sinh ra do mang thai hộ vì mục đích thương mại vẫn phải được bảo đảm vì đây là quyền cơ bản đã được quy định tại BLDS 2015 (Điều 30) và Công ước quốc tế về quyền trẻ em (Điều 7). Mặc dù pháp luật về hộ tịch (Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 và Điều 16 Nghị định 123/2015/NĐ-CP) không quy định việc mang thai hộ phải vì mục đích nhân đạo trẻ mới được khai sinh nhưng trong thủ tục khai sinh phải nộp các văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật và xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. Như vậy trong những trường hợp này vì lợi ích của trẻ em đã sinh ra vẫn phải chấp nhận thực hiện việc khai sinh và tạo điều kiện cho trẻ sống với gia đình nhờ mang thai hộ (gia đình sinh học) hoặc gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ (nếu trẻ bị gia đình nhờ mang thai hộ từ chối nhận). Vì vậy cần cân nhắc quy định rõ ràng để giải quyết hậu quả các khía cạnh dân sự trong trường hợp trẻ sinh ra do mang thai hộ vì mục đích thương mại: cụ thể là trẻ có được thừa nhận về mặt pháp lý là con của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ hay không, đặc biệt là trong bối cảnh việc mang thai hộ có yếu tố nước ngoài.

2.2.3. Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị ICCPR

- Điều 23 ICCPR và Điều 16 Công ước về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ CEDAW đều ghi nhận quyền của nam nữ đến độ tuổi kết hôn

trong việc kết hôn và lập gia đình và các quốc gia có nghĩa vụ thực thi các biện pháp cần thiết để bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên phối ngẫu đối với việc kết hôn, trong quá trình hôn nhân và chấm dứt hôn nhân.

Hiện nay Điều 8 Luật HNGĐ vẫn quy định tuổi kết hôn khác nhau giữa nam và nữ. Trên cơ sở nguyên tắc không phân biệt đối xử về giới, cần cân nhắc áp dụng chung một độ tuổi kết hôn.

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm” Quy định này áp dụng đối với trường hợp ly hôn hoặc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Pháp luật hiện hành chưa quy định hay dẫn chiếu về cách hiểu đối với thu nhập của người ở nhà chăm sóc gia đình trong các trường hợp không kết hôn để đảm bảo quyền bình đẳng về kinh tế giữa các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong quan hệ chung sống không kết hôn phù hợp với các khuyến nghị chung về Điều 16 CEDAW.

2.2.4 Vấn đề khác

Luật HNGĐ chưa có quy định cụ thể về việc công nhận hay không công nhận quan hệ cha mẹ con phát sinh trên cơ sở pháp luật nước ngoài hoặc theo sự thừa nhận của cha mẹ (không phải quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như tòa án). Theo nghiên cứu của Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế¹, tại nhiều quốc gia, quan hệ dạng này thường được đương nhiên công nhận, các bên chỉ cần xuất trình bằng chứng là giấy khai sinh của trẻ. Tuy nhiên, vấn đề này cần tiếp tục nghiên cứu thêm trên cơ sở thực tiễn để có đề xuất cụ thể.

2.3. Đánh giá việc áp dụng quy định pháp luật về HNGĐ trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự

2.3.1 Về kết quả tương trợ tư pháp trong lĩnh vực HNGĐ

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, giai đoạn từ 01/01/2015 đến 01/7/2025, Vụ Pháp luật quốc tế đã thực hiện các hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự (TTTP), trong đó đa phần là các yêu cầu tổng đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ liên quan đến các vụ việc về HNGĐ.

	Yêu cầu TTTP đến (nước ngoài gửi Việt Nam)	Yêu cầu TTTP đi (Việt Nam gửi nước ngoài)
--	---	--

¹ Báo cáo của nhóm chuyên gia về quan hệ pháp lý cha mẹ con và mang thai hộ, <https://assets.hcch.net/docs/c25b558d-c24e-482c-a92b-d452c168a394.pdf>

	Yêu cầu	Kết quả	Yêu cầu	Kết quả
Tổng số	11976	9923	27216	21830
Số yêu cầu liên quan đến vụ việc HNGĐ	10866	9181	16791	14235
Tỷ lệ yêu cầu về HNGĐ trên tổng số	90,7%		61,7%	

Số liệu trên cho thấy các yêu cầu TTTPDS cả hai chiều đa phần là về HNGĐ, trong đó các yêu cầu TTTP đến về HNGĐ có tỷ lệ đặc biệt lớn (chiếm 90,7%). Các quốc gia gửi nhiều yêu cầu TTTP trong lĩnh vực HNGĐ đến Việt Nam là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Pháp. Các quốc gia Việt Nam gửi nhiều yêu cầu TTTP trong lĩnh vực HNGĐ là Đài Loan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Các loại yêu cầu TTTPDS phổ biến bao gồm: tổng đạt giấy tờ, thu thập chứng cứ trong vụ án ly hôn, ngoài ra có một số yêu cầu liên quan đến xác nhận cha cho con, xác định quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, nuôi con nuôi, chia tài sản chung sau ly hôn... Như vậy, trung bình mỗi năm Vụ Pháp luật quốc tế tiếp nhận hơn 1.000 yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và thực hiện khoảng 1.600 yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong nước liên quan đến các vụ việc HNGĐ. Số lượng yêu cầu có xu hướng ngày càng gia tăng cho thấy các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài tăng lên trong bối cảnh hội nhập, trong đó đa số các yêu cầu liên quan đến vụ án ly hôn. Các bản án của Tòa án Việt Nam và nước ngoài gửi qua kênh TTTP đều phân tích nguyên nhân do rào cản về ngôn ngữ, văn hóa, nhiều trường hợp do hoàn cảnh sống cách xa nhau (sau khi kết hôn mỗi người ở một quốc gia) dẫn đến đổ vỡ trong các cuộc hôn nhân giữa người Việt Nam và người nước ngoài. Trong một số trường hợp, các cặp đôi người Việt Nam cũng ly hôn do một bên xuất khẩu lao động hoặc đi học tập, làm việc ở nước ngoài.

Một số bản án của Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc có nhận định tiêu cực về việc cô dâu Việt Nam có ý định lừa đảo trong các cuộc hôn nhân, nhằm mục đích chiếm đoạt của hồi môn hoặc tài sản của gia đình nhà chồng hoặc để tìm kiếm cơ hội định cư ở nước ngoài. Tuy nhiên, một số cô dâu trong các cuộc hôn nhân nêu trên đồng thời nộp đơn khởi kiện tại tòa án Việt Nam lại viện dẫn lý do ly hôn vì người chồng nước ngoài bạo hành hoặc có các tật xấu như cờ bạc, nghiện rượu, không quan tâm đến gia đình, vợ con và thậm chí phạm tội hoặc bản thân người vợ không thể hòa nhập với đời sống tại nước ngoài.

Một số bản án của Đài Loan, Hoa Kỳ xác lập quan hệ nuôi con nuôi cho công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài. Tuy nhiên, Cục Con nuôi (nay là Cục Hành chính tư pháp) có ý kiến phản đối một số bản án vì cho rằng các trường hợp này thuộc phạm vi nuôi con nuôi quốc tế do quá trình thực hiện không có ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Mặc dù nội dung vướng mắc này liên quan chủ yếu đến lĩnh vực nuôi con nuôi nhưng hệ quả tác động sẽ ảnh hưởng đến việc ghi nhận các quan hệ trong lĩnh vực HNGĐ theo Luật HNGĐ.

Mặc dù kết quả thực hiện các ủy thác về dân sự đã có những bước tiến nhất định, tỉ lệ yêu cầu có phản hồi đã ngày càng cao nhưng những kết quả này vẫn chưa thực sự đáp ứng đầy đủ được yêu cầu của thực tiễn, chưa thực hiện đúng các cam kết quốc tế. Riêng về kết quả thực hiện các yêu cầu TTTP, vẫn còn một tỉ lệ nhất định các yêu cầu chưa có kết quả (trung bình hàng năm có khoảng 20% hồ sơ TTTP chưa có kết quả phản hồi); thời gian thực hiện còn dài (đặc biệt ở giai đoạn trước 2016 khi Việt Nam chưa gia nhập Công ước tổng đạt có nhiều yêu cầu thậm chí 3 năm mới nhận được phản hồi); chất lượng xây dựng hồ sơ TTTP tại các toà án đã cải thiện nhưng chưa đảm bảo. Nhiều hồ sơ TTTP không làm đúng quy định của Luật TTTP và Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, hoặc có sai sót trong việc dịch thuật, lúng túng trong việc lựa chọn ngôn ngữ cần dịch các tài liệu để ủy thác, chưa đảm bảo đóng đầy đủ các loại phí và chi phí theo quy định; việc trả kết quả cho phía nước ngoài không được thực hiện kịp thời ngay sau khi có phản hồi. Nhiều hồ sơ Việt Nam tiếp nhận từ nước ngoài cũng không đảm bảo theo quy định của Hiệp định được ký kết hoặc Luật TTTP: không đảm bảo về số bộ; không tuân thủ điều kiện về dịch tài liệu; đã hết thời hạn triệu tập đương sự; tên người được tổng đạt không được viết bằng tiếng Việt; địa chỉ không đầy đủ, chính xác... Hơn nữa, việc ứng dụng khoa học công nghệ còn ở mức độ hạn chế, mới áp dụng trong quản lý hồ sơ tại Bộ Tư pháp mà chưa mở rộng kết nối với các cơ quan gửi hồ sơ để có thể tiết kiệm nguồn nhân lực và vật lực. Chẳng hạn, dữ liệu tại phần mềm quản lý hồ sơ của Bộ Tư pháp chưa liên thông, các cơ quan trực tiếp thực hiện chưa thể theo dõi, tra cứu tình hình thực hiện trực tuyến qua mã số mà vẫn phải trả lời bằng văn bản hay chưa cho phép gửi hồ sơ qua phương thức điện tử.

Những bất cập nêu trên đã hạn chế hiệu quả của công tác TTTP từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến công tác xét xử, giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài như: (i) thời hạn tố tụng bị kéo dài; (ii) toà án không có cơ sở pháp lý, thiếu chứng cứ giải quyết toàn diện, triệt để các yêu cầu của đương sự hoặc phải tạm đình chỉ. Công tác xét xử bị ảnh hưởng rõ ràng đã tác động đến các bên đương sự trong vụ việc đó là: tốn kém thời gian, chi phí, tâm lý mệt mỏi, căng thẳng khi phải theo đuổi vụ kiện; quyền lợi không được pháp luật

bảo đảm khi yêu cầu không được xem xét giải quyết đầy đủ, kịp thời theo pháp luật. Về trật tự, ổn định xã hội, nhiều vụ việc dân sự, hôn nhân tại toà án bị quá hạn, bị tồn đọng trong một chừng mực nhất định khiến toà án bị đánh giá là một bộ máy chậm chạp, trì trệ, giảm niềm tin của công dân về một nền tư pháp công minh, chính trực.

3. Đánh giá và kiến nghị

3.1. Đánh giá

Cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về TTTP được hình thành, việc tăng cường ký mới và củng cố việc thực hiện các điều ước quốc tế đặc biệt đối với các nước mà nhiều công dân Việt Nam có quan hệ hôn nhân gia đình hoặc các quốc gia có đông cộng đồng Việt Nam sinh sống, học tập và lao động² đã tạo ra cơ sở pháp lý ngày càng toàn diện cho công tác TTTPDS. Các HĐTTTPDS (trừ Hiệp định TTTP với Trung Quốc và với Cộng hòa Pháp) đều quy định về việc áp dụng pháp luật để giải thích vấn đề kết hôn, điều kiện, hình thức kết hôn, quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng, ly hôn, quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và các con, việc cấp dưỡng, nuôi con nuôi và giám hộ. Để giải quyết các vấn đề xung đột pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình, các HĐTTTPDS chủ yếu dùng hệ thuộc luật quốc tịch và luật nơi cư trú của đương sự.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc áp dụng pháp luật về HNGĐ trong hoạt động TTTPDS vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc.

Thứ nhất, trong một số vụ việc phức tạp, các tài sản là cổ phần, cổ phiếu hoặc bất động sản tại nước ngoài. Các hoạt động TTTP truyền thống không hiệu quả trong việc xác định nội dung pháp luật nước ngoài hay thu thập chứng cứ liên quan đến các tài sản ở nước ngoài.

Thứ hai, chưa có quy định trợ giúp pháp lý, miễn giảm chi phí tố tụng cho người nước ngoài, đặc biệt trong các vụ việc HNGĐ có yêu cầu cấp dưỡng cho trẻ em. Thực tế đã có yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của tòa án nước ngoài để buộc người cha thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng với các con. Người mẹ ở nước ngoài có thu nhập thấp theo tiêu chuẩn của nước ngoài –nhưng không được coi là thu nhập thấp theo tiêu chuẩn của Việt Nam, chỉ có thể nuôi các con bằng tiền trợ cấp xã hội nhưng yêu cầu đã không được tòa án Việt Nam thụ lý do đương sự không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Thứ ba, hiện nay việc thu hồi các khoản tiền cấp dưỡng xuyên quốc gia thường dựa trên việc công nhận và cho thi hành các bản án của nước ngoài theo pháp luật của nước nơi bản án cần được thi hành. Trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng ở nước ngoài, việc thu các khoản tiền cấp dưỡng hoàn toàn phụ thuộc

² Trung Quốc, lãnh thổ Đài Loan, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc, Nhật Bản

vào sự tự nguyện của người có nghĩa vụ. Trong một số trường hợp, việc chuyển tiền có thể gặp khó khăn, do cấp dưỡng thường được thực hiện nhiều lần theo từng khoản tiền nhỏ. Trong khuôn khổ HCCH, Công ước La Hay năm 2007 về thu hồi quốc tế các khoản cấp dưỡng trẻ em và các hình thức cấp dưỡng gia đình khác (58 thành viên) đã có cơ chế hợp tác hiệu quả hơn cho các quốc gia. Việt Nam đã là thành viên của HCCH từ năm 2013, vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cũng nên cân nhắc xem xét nghiên cứu Công ước này.

Thứ tư, về quy định chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự, Nghị định 196/2025/NĐ-CP ngày 04/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trong đó có sửa đổi nội dung Điều 9 về các trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự. Tuy nhiên, quy định của Luật HNGĐ vẫn hẹp hơn các quy định tại điều này. Vì vậy, cần có sự sửa đổi Điều 124 Luật HNGĐ cho phù hợp.

Thứ năm, trong những năm gần đây, thực tiễn thi hành Luật HNGĐ đã cho thấy sự xuất hiện của một số vấn đề mới, phức tạp, đòi hỏi sự nghiên cứu và điều chỉnh của pháp luật. Chẳng hạn như vấn đề hôn nhân đồng giới, trên thế giới, nhiều quốc gia đã hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, dẫn đến việc xuất hiện các yêu cầu giải quyết các vụ việc về hôn nhân đồng giới tại Việt Nam. Ủy ban nhân quyền đã đưa ra khuyến nghị đối với Báo cáo định kỳ lần thứ tư với Công ước ICCPR của Việt Nam (CCPR/C/VNM/CO/4 ngày 18/7/2025) với nội dung “Thông qua hoặc sửa đổi pháp luật để công nhận về mặt pháp lý đối với các cặp đôi đồng giới”. Về vấn đề phát sinh từ mang thai hộ, hệ quả của mang thai hộ không vì mục đích nhân đạo xuyên quốc gia phức tạp, khó giải quyết, ảnh hưởng đến quyền lợi của trẻ em.

3.2. Kiến nghị đề xuất hoàn thiện

Từ những khó khăn, bất cập trong quy định pháp luật về HNGĐ và những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn, Vụ Pháp luật quốc tế kiến nghị các giải pháp hoàn thiện như sau:

Thứ nhất, về thể chế:

Đối với pháp luật trong nước, Vụ PLQT đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu đề xuất việc sửa đổi bổ sung các quy định của Luật hôn nhân và gia đình vào thời điểm thích hợp, trong đó cần lưu ý về các vấn đề về thẩm quyền (thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài); pháp luật áp dụng đối với các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài; công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của nước ngoài về HNGĐ; tài sản chung của vợ chồng trong gia đình có yếu tố nước ngoài.

Đối với điều ước quốc tế, Vụ PLQT đề nghị tăng cường nghiên cứu đề xuất việc ký kết, gia nhập các điều ước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như các Công ước của HCCH, đặc biệt là các Công ước La Hay năm 1980 về các khía cạnh dân sự của hành vi bắt cóc trẻ em quốc tế; Công ước La Hay năm 1996 về thẩm quyền, pháp luật áp dụng, công nhận, thi hành và hợp tác trong lĩnh vực trách nhiệm của cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em; Công ước La Hay năm 2007 về thu hồi quốc tế các khoản cấp dưỡng trẻ em và các hình thức cấp dưỡng gia đình khác.

Thứ hai, về tổ chức thực hiện:

Vụ PLQT đề nghị Tòa án nhân dân các cấp và các cơ quan có thẩm quyền tăng cường phối hợp gửi thông tin về việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của nước ngoài nói riêng và giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nói chung để Vụ Pháp luật quốc tế thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao bao gồm số lượng các vụ việc đã giải quyết, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

Có thể nói, công tác thực hiện pháp luật về HNGĐ có yếu tố nước ngoài gắn liền với hoạt động TTTPDS, thời gian qua đã đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và khẳng định uy tín của Việt Nam trong hợp tác tư pháp quốc tế. Tuy vậy, trước sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ hôn nhân xuyên biên giới, yêu cầu đặt ra đối với pháp luật và cơ chế thực thi ngày càng cao, đòi hỏi phải có sự hoàn thiện, linh hoạt và hiệu quả hơn nữa. Trong thời gian tới, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác pháp luật quốc tế và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong xử lý hồ sơ TTTP. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam, đồng thời thể hiện rõ cam kết và trách nhiệm của Việt Nam trong hợp tác pháp lý quốc tế./.